



CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ DNA
Số: 20.01/2022/KSD/CV - CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-----o0o-----

Hà Nam, ngày 20 tháng 01 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK HÀ NỘI

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: Công ty cổ phần Đầu tư DNA

Mã CK: KSD

Địa chỉ trụ sở công ty: Đường Lê Chân – KCN Châu Sơn – TP Phủ Lý – Hà Nam

Điện thoại: 0226.384.8888 – 0226.384.0408 Fax: 0226.385.0869

Người thực hiện công bố thông tin: Bà **Phạm Thị Xuân Hương**

Địa chỉ: Đường Lê Chân – KCN Châu Sơn – TP Phủ Lý – Hà Nam

Điện thoại: 0226.384.8888 – 0226.384.0408 Fax: 0226.385.0869

Loại thông tin công bố: 24h 72h bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2021.
- Giải trình biến động 10% LNST so với cùng kỳ năm trước.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ nội dung công bố thông tin: www.dongnamahamico.com
hoặc www.hangermetal.com

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2021.
- Giải trình biến động 10% LNST so với cùng kỳ năm trước.

Người thực hiện CBTT
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

PHẠM THỊ XUÂN HƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01-02
2 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	03
3 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	04
4 BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5-22

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		71,675,290,612	41,006,993,510
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2,261,300,250	14,416,975,943
1. Tiền	111		2,261,300,250	6,216,975,943
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	8,200,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60,678,089,453	21,247,637,234
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	59,124,964,961	19,642,196,305
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1,428,013,703	1,603,546,431
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	186,001,449	62,785,158
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(60,890,660)	(60,890,660)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	5,805,490,641	4,724,951,005
1. Hàng tồn kho	141		5,815,365,479	4,795,062,600
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9,874,838)	(70,111,595)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,930,410,268	617,429,328
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	289,513,992	37,732,414
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,640,896,276	488,316,731
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	0	91,380,183
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		60,594,146,568	62,953,926,328
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		53,456,076,569	50,460,882,154
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	53,456,076,569	50,460,882,154
- Nguyên giá	222		100,749,840,948	96,424,670,191
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47,293,764,379)	(45,963,788,037)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	3,080,090,407	0
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3,080,090,407	0
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	0	8,353,500,000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	8,353,500,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4,057,979,592	4,139,544,174
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	4,057,979,592	4,139,544,174
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		132,269,437,180	103,960,919,838

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		11,624,096,214	2,514,349,848
I. Nợ ngắn hạn	310		11,624,096,214	2,514,349,848
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	6,232,408,530	297,655,072
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	43,205,884	43,639,073
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	2,805,508,314	4,900,000
4. Phải trả người lao động	314		448,326,213	110,474,652
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	2,331,685	3,592,600
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	2,043,996,398	2,054,088,451
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	48,319,190	0
II. Nợ dài hạn	330		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		120,645,340,966	101,446,569,990
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	120,645,340,966	101,446,569,990
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120,000,000,000	120,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120,000,000,000	120,000,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		100,000,000	100,000,000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		545,340,966	(18,653,430,010)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(18,653,430,010)	(11,632,327,501)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19,198,770,976	(7,021,102,509)
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		132,269,437,180	103,960,919,838

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Bình

Nguyễn Hồng Tuân

Bùi Việt Vương



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	28,129,990,559	3,860,031,250	68,874,114,691	12,162,171,254
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	28,129,990,559	3,860,031,250	68,874,114,691	12,162,171,254
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	23,805,299,079	3,038,496,553	61,170,483,826	11,174,342,624
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4,324,691,480	821,534,697	7,703,630,865	987,828,630
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	21,658,352,089	166,792,570	21,720,054,892	582,590,079
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	365,151,921	0	365,151,921	77,300,526
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	1,319,601,752	198,280,549	3,371,952,241	978,084,960
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	989,463,532	1,019,049,360	3,857,398,320	4,155,366,947
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		23,308,826,364	(229,002,642)	21,829,183,275	(3,640,333,724)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	0	0	45,054,635	0
12. Chi phí khác	32	VI.8	2,192,086	930,473,115	6,579,522	3,380,768,785
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2,192,086)	(930,473,115)	38,475,113	(3,380,768,785)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		23,306,634,278	(1,159,475,757)	21,867,658,388	(7,021,102,509)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.10	2,668,887,412	0	2,668,887,412	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		20,637,746,866	(1,159,475,757)	19,198,770,976	(7,021,102,509)

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nam, ngày 15 tháng 1 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Bình

Nguyễn Hồng Tuấn



Bùi Việt Vương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		62,894,701,296	13,184,129,258
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(63,679,964,916)	(10,608,659,153)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5,461,411,346)	(2,738,395,000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		0	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(257,299,010)	(982,786,471)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		552,643,935	5,217,245,156
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(744,672,568)	(2,590,753,099)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6,696,002,609)	1,480,780,691
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(5,518,965,686)	(2,320,279,094)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		0	0
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	2,000,000,000
5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		64,068,317	571,570,332
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5,454,897,369)	251,291,238
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(12,150,899,978)	1,732,071,929
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		14,416,975,943	12,684,834,754
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4,775,715)	69,260
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	2,261,300,250	14,416,975,943

Hà Nam, ngày 15 tháng 1 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Bình

Nguyễn Hồng Tuân

Bùi Việt Vương



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đông Nam Á. Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico được đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư DNA theo Nghị quyết số 09/2014/KSD/NQ-HĐQT ngày 03/11/2014 của Hội đồng Quản trị. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700.212.810 ngày 29/9/2009, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 25/02/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong quý 4/2021 là sản xuất mắc áo, mắc quần xuất khẩu và sản xuất gia công các sản phẩm về nhựa

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Sản xuất đồ điện dân dụng: Nồi cơm điện, tủ lạnh, máy giặt;
- Nuôi trồng thủy sản, trồng rừng, trồng cây ăn quả;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ, và vật liệu tết bện;
- Buôn bán kim loại, quặng kim loại;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: nồi cơm điện, tủ lạnh, máy giặt, điện lạnh, điện cơ, điện máy và thiết bị, đồ dùng gia đình khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất các mặt hàng: Điện lạnh, điện cơ, điện máy và thiết bị, đồ dùng gia đình khác;
- Xuất nhập khẩu hàng: điện lạnh, điện tử, điện cơ, điện máy, thiết bị, vật tư, đồ dùng gia đình khác, các sản phẩm từ khai thác, chế biến khoáng sản phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh của công ty;
- Dịch vụ vườn cảnh, non bộ, công viên, vườn thú;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái;
- Sản xuất các mặt hàng: cơ khí, kim khí, sơn tĩnh điện, mạ kim loại;
- Sản xuất và gia công các loại mắc treo quần áo bằng kim loại "METAL HANGERS";
- Sản xuất xốp cách nhiệt, xốp bao bì;
- Sản xuất chế biến các loại gỗ tự nhiên và công nghiệp;
- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Cho thuê nhà xưởng để làm văn phòng và xưởng sản xuất;
- Cho thuê kho bãi, thiết bị;
- Mua bán ô tô, xe máy, xe đạp;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Mua bán vải, hàng sành sứ, vật tư ngành cơ khí;
- Hoạt động mua bán: rượu, bia, bánh kẹo;
- Mua bán gỗ chế biến, than đá, quặng, phế liệu; Xuất nhập khẩu khoáng sản, sắt thép;
- Xuất nhập khẩu, mua bán máy, thiết bị và vật tư, phụ tùng máy công, nông nghiệp;
- Xuất nhập khẩu và mua bán các sản phẩm kim loại và quặng kim loại;
- Sản xuất, gia công túi nilon và bao bì xuất khẩu;
- Mua, bán, xuất nhập khẩu xe máy, xe có động cơ và phụ tùng các loại; và
- Mua, bán, xuất nhập khẩu ô tô và phụ tùng ô tô các loại.

Tên tiếng anh: DNA INVESTMENT JOINT STOCK CORPORATION**Mã chứng khoán:** KSD**Trụ sở chính:** Đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, Tp. Phú Lý, tỉnh Hà Nam.**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho kỳ hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh của ngân hàng phục vụ.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2021: 22.585 đồng/USD. Riêng đối với khoản mục tiền ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2020: 23.025 đồng/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền đi động.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị khác: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư nếu công ty này là công ty mẹ, và là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

7.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí lắp đặt; chi phí thiết bị.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm; công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; chi phí san nền chuẩn bị mặt bằng xây dựng;...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 13 tháng đến 36 tháng. Riêng khoản chi phí san nền chuẩn bị mặt bằng xây dựng được phân bổ dần vào đối tượng chi phí trong kỳ kế toán với thời gian phân bổ là 50 năm (tương ứng với thời gian thuê đất).

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả (tiếp theo)

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả người lao động, phải trả khác, ... tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, như: chi phí sử dụng dịch vụ khác,...

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trong trường hợp đã cung cấp sản phẩm, dịch vụ cho khách hàng mà giao dịch cung cấp sản phẩm, dịch vụ đó liên quan đến nhiều kỳ kế toán và khách hàng hiện tại thanh toán cho một phần hoặc toàn bộ sản phẩm, dịch vụ đã được cung cấp liên quan đến nhiều kỳ kế toán đó.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ căn cứ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu của từng năm tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận được phân phối căn cứ vào Điều lệ hoạt động của Công ty và phương án phân phối lợi nhuận được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng (tiếp theo)**

3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái,...).

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu do nó tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

18. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

19. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản vay và nợ.

19. Công cụ tài chính (tiếp theo)**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Các bên liên quan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2021		Nguyên tệ	01/01/2021	VND
	Nguyên tệ	VND			
Tiền	704.15	2,261,300,250	1,025.07		6,216,975,943
<i>Tiền mặt đồng Việt Nam</i>		<i>2,242,621,278</i>			<i>3,536,302,639</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>704.15</i>	<i>18,678,972</i>	<i>1,025.07</i>		<i>2,680,673,304</i>
+ Tiền gửi ngân hàng VND		2,773,424			2,657,090,338
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hà Nam		1,515,873			2,532,290,348
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam		1,247,551			124,789,990
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tràng An		10,000			10,000
+ Tiền gửi ngân hàng USD	704.15	15,905,548	1,025.07		23,582,966
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hà Nam	154.71	3,496,446	459.23		10,571,475
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam	549.44	12,409,102	565.84		13,011,491
Các khoản tương đương tiền		0			8,200,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng (*)		0			8,200,000,000
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hà Nam		0			8,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam		0			200,000,000
Cộng	704.15	2,261,300,250	1,025.07		14,416,975,943

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính

Xem trang ...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	59,124,964,961	0	19,642,196,305	0
<i>Khách hàng trong nước</i>	<i>35,377,989,431</i>	<i>0</i>	<i>572,968,741</i>	<i>0</i>
Nguyễn Đức Nhuận	30,009,240,000	0	0	0
Chi cục thi hành án Dân sự huyện Bình Lục	0	0	529,583,333	0
Công ty TNHH JY Plasteel Vina	2,689,370,688	0	0	0
Khách hàng khác	2,679,378,743	0	43,385,408	0
<i>Khách hàng nước ngoài</i>	<i>23,746,975,530</i>	<i>0</i>	<i>19,069,227,564</i>	<i>0</i>
Equipment trading Co.,Ltd	7,830,626,903	0	446,979,340	0
Myanmar Longray Co.,Ltd	0	0	1,898,914,579	0
Truong Hong Development Multidisciplinary Group ,Ltd	15,916,348,627	0	16,723,333,645	0
Cộng	59,124,964,961	0	19,642,196,305	0

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1,428,013,703	0	1,603,546,431	0
Công ty TNHH cơ khí sản xuất và xây dựng thương mại Ngọc Tân	1,295,000,000	0	0	0
Công ty TNHH mua bán thiết bị PCCC Tuấn Minh	60,000,000	0	27,500,000	0
Công ty Cổ phần Quốc tế GSL	0	0	1,462,123,216	0
Trả trước cho người bán khác	73,013,703	0	113,923,215	0
Cộng	1,428,013,703	0	1,603,546,431	0

5. Phải thu khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	186,001,449	60,890,660	62,785,158	60,890,660
Lý Trung Chi	60,890,660	60,890,660	60,890,660	60,890,660
Phải thu về lãi tiền gửi BHHX, BHYT, BHTN	110,789	0	1,894,498	0
Phải thu các đối tượng khác	125,000,000	0	0	0
Cộng	186,001,449	60,890,660	62,785,158	60,890,660

6. Nợ xấu

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a, Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 03 năm	60,890,660	0	60,890,660	0
- Lý Trung Chi	60,890,660	0	60,890,660	0
Cộng	60,890,660	0	60,890,660	0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5,293,639,521	0	4,039,073,256	0
Thành phẩm	309,698,538	(9,874,838)	364,644,408	(70,111,595)
Hàng hoá	212,027,420	0	391,344,936	0
Cộng	5,815,365,479	(9,874,838)	4,795,062,600	(70,111,595)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình

Xem trang ...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Xây dựng cơ bản dở dang	3,080,090,407	0	0	0
Mua sắm máy móc thiết bị	3,080,090,407	0	0	0
Lắp đặt trạm biến áp	0	0	0	0
Cộng	3,080,090,407	0	0	0

10. Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn	289,513,992	37,732,414
Công cụ, dụng cụ xuất dùng; chi phí bảo hiểm	289,513,992	37,732,414
b. Dài hạn	4,057,979,592	4,139,544,174
Chi phí san nền chuẩn bị mặt bằng xây dựng (*)	2,387,566,615	2,451,699,926
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	37,968,290	47,490,560
Chi phí sửa chữa dây chuyền sơn và nhà xưởng	1,385,874,514	1,471,603,688
Các khoản khác	246,570,173	168,750,000
Cộng	4,347,493,584	4,177,276,588

(*) Đây là phần chi phí san nền để chuẩn bị mặt bằng xây dựng nhà xưởng của Công ty trên đất thuê của Nhà nước (đại diện là Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam). Thời gian phân bổ tương ứng với thời gian thuê đất. Thời gian phân bổ còn lại là 420 tháng.

11. Phải trả người bán

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	6,232,408,530	6,232,408,530	297,655,072	297,655,072
Nhà cung cấp trong nước	3,309,766,611	3,309,766,611	297,655,072	297,655,072
Công ty Cổ phần Quốc tế GSL	773,826,724	773,826,724	0	0
Công ty cổ phần bao bì Xuân Cầu	660,745,888	660,745,888	0	0
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Tất Đạt	27,600,000	27,600,000	17,200,000	17,200,000
Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng ASD	0	0	126,900,000	126,900,000
Công ty TNHH Vận tải Bách Việt	518,752,036	518,752,036	145,998,072	145,998,072
Phải trả người bán khác	1,328,841,963	1,328,841,963	7,557,000	7,557,000
Nhà cung cấp nước ngoài HENGFENG TRADE INDUSTRY CO.,LTD	2,922,641,919	2,922,641,919	0	0
Cộng	6,232,408,530	6,232,408,530	297,655,072	297,655,072

12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn	43,205,884	43,639,073
CHUNG HWA PRINCE GROUP CORP	43,205,884	43,639,073
Cộng	43,205,884	43,639,073

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2021
a. Phải nộp				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuế giá trị gia tăng	0	4,436,595,802	4,436,595,802	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	2,668,887,412	91,380,183	2,577,507,229
Thuế thu nhập cá nhân	4,900,000	20,164,640	24,928,555	136,085
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	455,730,000	227,865,000	227,865,000
Thuế môn bài	0	3,000,000	3,000,000	0
Cộng	4,900,000	7,584,377,854	4,783,769,540	2,805,508,314
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	91,380,183	91,380,183	0	0
Cộng	91,380,183	91,380,183	0	0
14. Chi phí phải trả				
			31/12/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn				
Chi phí nước sạch			2,331,685	3,592,600
Cộng			2,331,685	3,592,600
15. Doanh thu chưa thực hiện				
			31/12/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn				
Doanh thu cho thuê mặt bằng			2,043,996,398	1,985,906,633
Doanh thu cho thuê phương tiện vận tải			0	68,181,818
Cộng			2,043,996,398	2,054,088,451
16. Phải trả khác				
			31/12/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn				
Bảo hiểm xã hội			40,496,734	0
Bảo hiểm y tế			7,822,456	0
Cộng			48,319,190	0
17. Vốn chủ sở hữu				
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu				
Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	120,000,000,000	100,000,000	(11,632,327,501)	108,467,672,499
Lợi nhuận năm trước	0	0	(7,021,102,509)	(7,021,102,509)
Số dư cuối năm trước	120,000,000,000	100,000,000	(18,653,430,010)	101,446,569,990
Số dư đầu năm nay	120,000,000,000	100,000,000	(18,653,430,010)	101,446,569,990
Lỗ trong năm nay	0	0	19,198,770,976	19,198,770,976
Số dư cuối năm nay	120,000,000,000	100,000,000	545,340,966	120,645,340,966
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu				
		Tỷ lệ vốn góp	31/12/2021	01/01/2021
Vốn góp của các cổ đông		100.00%	120,000,000,000	120,000,000,000
Cộng		100.00%	120,000,000,000	120,000,000,000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
			Năm 2021	Năm 2020
Vốn góp của chủ sở hữu			120,000,000,000	120,000,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Vốn góp đầu năm	120,000,000,000	120,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	120,000,000,000	120,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0
d. Cổ phiếu		
	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,000,000	12,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,000,000	12,000,000
Cổ phiếu phổ thông	12,000,000	12,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,000,000	12,000,000
Cổ phiếu phổ thông	12,000,000	12,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
	31/12/2021	01/01/2021
Quỹ đầu tư phát triển	100,000,000	100,000,000
Cộng	100,000,000	100,000,000

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

18 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**a. Ngoại tệ các loại**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Số lượng	Giá trị (USD)	Số lượng	Giá trị (USD)
USD	704.15	15,905,548	1,025.07	23,582,966
Cộng	704.15	15,905,548	1,025.07	23,582,966

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	24,813,120,204	2,407,363,433
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,316,870,355	1,452,667,817
Doanh thu khác	0	0
Cộng	28,129,990,559	3,860,031,250

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	24,813,120,204	2,407,363,433
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3,316,870,355	1,452,667,817
Doanh thu thuần khác	0	0
Cộng	28,129,990,559	3,860,031,250

3. Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	23,805,299,079	3,038,496,553
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	0
Cộng	23,805,299,079	3,038,496,553

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
--	------------	------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu chuyển nhượng cổ phần	21,655,740,000	0
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,612,089	126,288,639
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	40,422,431
Lãi bán ngoại tệ		81,500
Cộng	21,658,352,089	166,792,570
5. Chi phí tài chính	Quý 4/2021	Quý 4/2020
Lỗ bán ngoại tệ	2,119,093	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	348,684,835	0
Cộng	365,151,921	0
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4/2021	Quý 4/2020
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74,612,538	188,059,640
Chi phí bằng tiền khác	1,244,989,214	10,220,909
Cộng	1,319,601,752	198,280,549
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	254,959,354	341,929,812
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	0	0
Chi phí khấu hao TSCĐ	184,967,405	198,762,859
Thuế, phí, lệ phí	19,926,666	19,760,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	136,577,017	44,289,169
Chi phí bằng tiền khác	434,553,088	414,307,520
Cộng	989,463,532	1,019,049,360
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng khó đòi	0	-
Cộng	0	-
7. Thu nhập khác	Quý 4/2021	Quý 4/2020
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
Các khoản khác	0	0
Cộng	0	0
8. Chi phí khác	Quý 4/2021	Quý 4/2020
Chi phí phạt vi phạm về thủ tục thuế	0	0
Truy thu thuế TNCN phải nộp	0	0
Truy thu thuế TNDN phải nộp	0	0
Chi phí phạt vi phạm hành chính khác	0	0
Phạt chậm nộp	2,192,086	0
Chi phí phân bổ TSCĐ, CCDC do không sản xuất kinh doanh	0	930,473,115
Chi phí khác	0	0
Cộng	2,192,086	930,473,115
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 4/2021	Quý 4/2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49,402,739,889	5,891,213,647
Chi phí nhân công	5,353,687,284	2,523,201,966
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,961,578,082	1,180,703,273
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,199,335,059	1,320,412,359
Chi phí khác bằng tiền	4,427,548,203	1,951,882,456
Cộng	68,344,888,517	12,867,413,701

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21,867,658,388	(1,159,475,757)
2. Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN (a+b)	592,322,443	
a. Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	592,322,443	
Phạt vi phạm về thủ tục thuế	16,279,522	
Phạt vi phạm hành chính khác	3,500,000	
Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành	237,000,000	
Chi phí khấu hao TSCĐ, phân bổ CCDC không được trừ	0	
Thuế GTGT đầu vào không phục vụ SXKD	0	
Thuế TNCN phải nộp	0	
Truy thu thuế TNDN phải nộp	0	
Lỗi CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	334,394,928	
Phạt chậm nộp BHXH	1,147,993	
b. Thu nhập không tính thuế	0	
Lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	0	
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi không được trừ	0	
3. Lỗ lũy kế	(3,396,529,314)	
4. Tổng thu nhập tính thuế TNDN (1+2+3)	19,063,451,517	(1,159,475,757)
Ưu đãi thuế theo Nghị quyết 406/NQ-UBTVQH15 của Quốc hội về giảm thuế TNDN phải nộp của năm 2021 (giảm 30% thuế TNDN phải nộp)	1,143,802,891	0
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm	2,668,887,412	0
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,668,887,412	0

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính này.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên kết	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Vật liệu - Xây dựng Hải Phòng	Tỷ lệ biểu quyết theo vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư DNA là 49%, tương đương 25.007.698.800 đồng; tỷ lệ sở hữu theo số vốn đã góp là 49%, tương ứng 955.000 cổ phần, số tiền 8.353.500.000 đồng.

Nội dung giao dịch	Đầu kỳ	Phát sinh đến ngày 31/12/2021		Cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
Công ty Cổ phần Vật liệu - Xây dựng Hải Phòng				
Rút vốn khỏi công ty liên kết	8,353,500,000	0	8,353,500,000	0
+ Lương và thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc				
			Năm 2021	Năm 2020
Lương và thù lao			930,773,168	911,621,250
Cộng			930,773,168	911,621,250

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính năm tài chính 2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư DNA đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nam, ngày 15 tháng 1 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Bình

Nguyễn Hồng Tuấn



**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ DNA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: ~~20.04~~ /2022/KSD-CVGT

Hà Nam, ngày ... tháng 01 năm 2022

Vv: Giải trình Lợi nhuận sau thuế trong kỳ
của Công ty chuyển từ lỗ ở báo cáo cùng kỳ
năm trước sang lãi ở kỳ này

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên Công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư DNA
- Mã chứng khoán: KSD
- Địa chỉ trụ sở chính: Đường Lê Châu, KCN Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.
- Điện thoại liên hệ: 0226.384.8888 – 0226.384.0408 Fax: 226.385.0869
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Phạm Thị Xuân Hương
- Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.dongnamahamico.com và <http://www.hangermetal.vn/>
- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Căn cứ vào Báo cáo tài chính quý IV năm 2020 và năm 2021 của Công ty Cổ phần Đầu tư DNA gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển DNA xin gửi giải trình về trường hợp Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo chuyển từ lỗ ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lãi ở kỳ này. Cụ thể

- Đối với BCTC quý IV năm 2020, Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty là (1.159.475.757) đồng, Công ty bị lỗ.
- Đối với BCTC quý IV năm 2021, Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty là 20.637.746.866 đồng, Công ty có lãi.

Tính đến hết 31/12/2021, Công ty đã không còn lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính.

Nguyên nhân:

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tăng là do:



- Công ty đẩy mạnh doanh số bán hàng và cung cấp dịch vụ làm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý IV/2021 là 28.129.990.559 đồng tăng 86,3% so với cùng kỳ.
- Công ty thực hiện chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Vật liệu - Xây dựng Hải Phòng nên doanh thu từ hoạt động tài chính tăng mạnh, đạt 21.658.352.089 đồng.

Từ các yếu tố nêu trên đã tác động tích cực đến lợi nhuận sau thuế của Công ty, giúp Công ty hoạt động kinh doanh có lãi và bù đắp hết lỗ lũy kế từ các năm trước.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA
TỔNG GIÁM ĐỐC**



BUI VIỆT VƯƠNG

